

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016



**CÔNG
TY C
PHN CP
NC TH C**

Digitally signed by
CÔNG TY C PHN
CP NC TH C
Date: 2017.03.17
10:56:07 +07:00

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 40



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức ("Công ty") là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6662/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304803601 ngày 10 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (08) 38 960 240
- Fax : (08) 38 960 241

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là :

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước, Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong năm 2016, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dụ	Thành viên
Ông Lâm Tử Duy	Thành viên
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Ngọc Lâm	Trưởng ban
Ông Hoàng Thanh Bình	Thành viên
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên
Bà Trần Luyện Như An	Thành viên

18999
CÔNG TY
KIỂM NHIỆM
TOÁN
KIỂM NHIỆM
HỒ CHÍ MINH

Ban điều hành, quản lý

Họ và tên	Chức vụ
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám đốc
Ông Lâm Từ Duy	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Minh	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Huỳnh Tuấn Anh, chức vụ Giám đốc.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



[Handwritten signature]

Ông NGUYỄN HOÀI NAM
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2017

0300
CỔ
TRÁCH
KIẾ
AFC
AN 1 - 1

Số: 137/2017/BCKT-HCM.00625

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TRẦN ĐẠC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2017

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1180-2014-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.626.929.513	144.905.623.612
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.360.615.058	37.971.957.926
Tiền	111	5.1	11.360.615.058	17.271.957.926
Các khoản tương đương tiền	112		-	20.700.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.065.511.818	76.202.956.145
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	12.065.511.818	76.202.956.145
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.277.150.895	5.749.451.572
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	10.405.040.143	4.582.952.674
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	5.831.298.055	760.424.174
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.041.312.940	3.280.425.660
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.000.500.243)	(2.874.350.936)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	13.175.560.351	8.125.665.539
Hàng tồn kho	141		13.209.396.017	8.159.501.205
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(33.835.666)	(33.835.666)
Tài sản ngắn hạn khác	150		23.748.091.391	16.855.592.430
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	12.114.682.741	12.948.192.240
Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.950.441.480	2.246.060.374
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	1.682.967.170	1.661.339.816
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		288.535.835.820	240.226.777.411
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		276.980.912.185	222.517.792.567
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	272.598.782.250	222.421.555.685
Nguyên giá	222		603.878.180.871	511.586.924.366
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(331.279.398.621)	(289.165.368.681)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	4.382.129.935	96.236.882
Nguyên giá	228		5.353.910.156	478.280.510
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(971.780.221)	(382.043.628)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.987.904.886	17.089.804.661
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	9.987.904.886	17.089.804.661
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.567.018.749	619.180.183
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	1.567.018.749	619.180.183
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		366.162.765.333	385.132.401.023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		234.013.775.661	226.232.753.915
Nợ ngắn hạn	310		131.716.329.925	133.990.733.363
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12.1	85.982.161.878	82.975.572.459
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.843.298.044	3.393.465.435
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	7.657.335.759	9.185.313.388
Phải trả người lao động	314	5.15	12.413.430.116	19.287.285.957
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	626.714.032	57.873.503
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	7.082.330.314	6.336.485.517
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	14.220.299.648	12.049.996.233
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	1.890.760.134	704.740.871
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		102.297.445.736	92.242.020.552
Phải trả người bán dài hạn	331	5.12.2	1.877.270.000	2.444.037.487
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	15.722.897.718	42.632.087.023
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18.2	84.697.278.018	47.165.896.042
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		132.148.989.672	158.899.647.108
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	132.148.989.672	158.899.647.108
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		32.066.465.669	31.898.951.368
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.082.524.003	42.000.695.740
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		620.809.728	16.527.538.042
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		14.461.714.275	25.473.157.698
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		366.162.765.333	385.132.401.023



NGUYỄN THỊ NGỌC LÃNH
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Kế toán trưởng



HUỲNH TUẤN ANH
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	609.114.079.522	529.192.443.168
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	191.227.036	92.737.042
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		608.922.852.486	529.099.706.126
Giá vốn hàng bán	11	6.3	422.458.024.038	349.540.979.186
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		186.464.828.448	179.558.726.940
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	3.439.951.464	5.883.397.334
Chi phí tài chính	22	6.5	5.753.288.487	3.546.780.599
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		5.753.288.487	3.546.780.599
Chi phí bán hàng	25	6.6	144.646.692.215	136.476.659.526
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	38.169.546.122	36.202.962.582
Lợi thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.335.253.088	9.215.721.567
Thu nhập khác	31	6.8	19.985.214.526	24.948.502.275
Chi phí khác	32	6.9	3.205.307.506	1.441.604.403
Lợi nhuận khác	40		16.779.907.020	23.506.897.872
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.115.160.108	32.722.619.439
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.14	3.485.931.532	6.829.958.261
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.629.228.576	25.892.661.178
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.721	2.478



NGUYỄN THỊ NGỌC LÃNH
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Kế toán trưởng



HUYNH TUẤN ANH
Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Mã số	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Lợi nhuận trước thuế	01	18.115.160.108	32.722.619.439
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	45.037.007.393	38.942.690.579
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	234.109.005	631.638.323
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.745.180.863)	(5.887.737.334)
Chi phí lãi vay	06	5.753.288.487	3.546.780.599
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	66.394.384.130	69.955.991.606
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(20.811.513.684)	1.605.633.451
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(5.049.894.812)	(301.147.786)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(29.486.755.877)	(10.071.896.812)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(114.329.067)	(11.226.172.423)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.677.814.684)	(3.506.634.882)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.062.213.465)	(9.148.672.464)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	20.161.433
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.601.201.749)	(7.604.160.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	(3.409.339.208)	29.723.101.914
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(95.373.968.738)	(50.359.358.794)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	5.430.000	27.600.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(19.694.142.605)	(64.198.990.666)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	83.831.586.932	90.017.442.133
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.758.218.360	7.661.257.680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.472.876.051)	(16.852.049.647)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	80.954.251.624	28.707.727.425
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(41.252.566.233)	(13.009.791.863)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.430.813.000)	(10.221.215.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.270.872.391	5.476.720.286
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(26.611.342.868)	18.347.772.553
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	37.971.957.926	19.624.185.373
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	11.360.615.058	37.971.957.926


NGUYỄN THỊ NGỌC LÃNH
 Người lập biểu


NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
 Kế toán trưởng


HUỲNH TUẤN ANH
 Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức ("Công ty") là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6662/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005935, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0304803601 ngày 10 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TDW) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 206/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại, xây lắp và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trong năm 2016, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm nay so sánh được với số liệu của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số nhân viên của Công ty là 371 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 362 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

1999
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC
TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi phí liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ và đồng phục nhân viên

Chi phí bảo hiểm nhân thọ và đồng phục nhân viên được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng kể từ khi phát sinh, thời gian phân bổ là 2 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.7 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm trích khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Phương tiện truyền dẫn	10 – 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm (phần mềm máy tính, thiết bị đọc mã vạch và phần mềm kế toán).

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của chương trình phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền bản quyền

Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng chuyển giao bản quyền.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty được hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, Công ty được áp dụng mức thuế suất là 10% từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% từ năm 2009 đến năm 2017. Nhưng do Công ty đã được Kiểm toán Nhà nước kiểm tra đến kỳ tính thuế năm 2013 và Thanh tra Bộ Tài chính kiểm tra kỳ tính thuế năm 2014 nên không điều chỉnh lại mức thuế suất những năm trước. Do đó, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian còn lại: thuế suất thuế TNDN là 10% và giảm 50%.
- Đối với các hoạt động khác, theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.



Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh	Cùng Tổng công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Thành viên chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	23.410.232	7.394.205
Tiền gửi ngân hàng - VND	11.337.204.826	17.264.563.721
Các khoản tương đương tiền - VND	-	20.700.000.000
	<u>11.360.615.058</u>	<u>37.971.957.926</u>

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.065.511.818	12.065.511.818	76.202.956.145	76.202.956.145
	<u>12.065.511.818</u>	<u>12.065.511.818</u>	<u>76.202.956.145</u>	<u>76.202.956.145</u>

(*) Số dư tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có thời hạn gửi là 12 tháng, lãi suất tiền gửi từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	1.239	-
Phải thu các khách hàng khác		
Phải thu các khách hàng tiền nước	8.279.433.493	3.588.547.851
Phải thu các khách hàng phí bảo vệ môi trường	1.023.179.100	500.908.805
Các khách hàng khác	1.102.426.311	493.496.018
	<u>10.405.040.143</u>	<u>4.582.952.674</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước người bán bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước	29.209.787	29.209.787
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH XD TM DV Nguyễn Ngọc	3.003.737.439	-
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	2.262.559.399	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Miền Nam	267.523.207	332.479.150
Công ty TNHH CTCTN & HT Đô thị M.A.T	-	-
Công ty Tư Vấn Triển Khai Công Nghệ & Xây Dựng Giao Thông	82.478.247	87.306.681
Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	-	140.000.000
Các tổ chức và cá nhân khác	185.789.976	171.428.556
	5.831.298.055	760.424.174

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên				
Phải thu do chi hộ	168.712.301	-	55.147.300	-
Phải thu tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng nhân viên	28.800.000	-	105.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	454.994.282	-	1.773.261.178	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000	-	400.000.000	-
Cho mượn vật tư	866.478.094	-	836.000.000	-
Phải thu khác	122.328.263	-	111.017.182	-
	2.041.312.940	-	3.280.425.660	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu thương mại tổ chức và cá nhân khác				
Nợ quá hạn				
trên 6 tháng đến dưới 1 năm	921.527.367	645.069.154	201.168.975	140.818.282
trên 1 năm đến dưới 2 năm	570.343.120	285.171.559	811.583.906	405.791.951
trên 2 năm đến dưới 3 năm	541.104.273	162.331.282	350.731.290	105.219.387
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	60.097.478	-	2.162.696.385	-
	2.093.072.238	1.092.571.995	3.526.180.556	651.829.620

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu thương mại như sau:

	Nợ phải thu thương mại VND
Tại ngày 01/01/2016	(2.874.350.936)
Trích lập dự phòng bổ sung	(234.109.005)
Giảm do xử lý nợ khó đòi	2.107.959.698
Tại ngày 31/12/2016	(1.000.500.243)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.205.878.025	(33.835.666)	8.136.096.205	(33.835.666)
Công cụ, dụng cụ	284.168.092	-	23.405.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.719.349.900	-		
	13.209.396.017	(33.835.666)	8.159.501.205	(33.835.666)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	3.034.200.000	2.914.200.000
Chi phí gắn đồng hồ nước	2.142.663.820	10.033.992.240
Chi phí trả trước ngắn hạn khác (*)	6.937.818.921	-
	12.114.682.741	12.948.192.240

(*) Là phần còn lại của giá vốn nước sạch của kỳ 12/2016 do Công ty thực hiện mô hình ghi – thu mới nên lịch đọc chỉ số đồng hồ nước từ 20 đọt/tháng giảm xuống còn 8 đọt/tháng bắt đầu từ kỳ 12/2016. Nhưng do Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên vẫn chưa thay đổi lịch đọc số đồng hồ tổng nên Công ty đã tạm tính khoản chênh lệch ước tính là 6.937.818.921 VND (tương đương 1.381.488 m³) vào chi phí trả trước chờ kết chuyển vào kỳ 01/2017.

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.567.018.749	619.180.183

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2016	2.484.324.291	14.691.280.197	491.618.607.497	2.792.712.381	511.586.924.366
Mua trong năm	-	347.100.000	11.569.779.045	-	11.916.879.045
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		5.726.205.568	77.676.183.353	-	83.402.388.921
Giảm khác	-	-	(3.028.011.461)	-	(3.028.011.461)
Vào ngày 31/12/2016	2.484.324.291	20.764.585.765	577.836.558.434	2.792.712.381	603.878.180.871
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2016	1.882.232.025	5.282.814.450	280.716.175.460	1.284.146.746	289.165.368.681
Khấu hao trong năm	115.483.284	2.433.952.537	41.349.274.131	548.560.848	44.447.270.800
Giảm khác	-	-	(2.333.240.860)	-	(2.333.240.860)
Vào ngày 31/12/2016	1.997.715.309	7.716.766.987	319.732.208.731	1.832.707.594	331.279.398.621
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2016	602.092.266	9.408.465.747	210.902.432.037	1.508.565.635	222.421.555.685
Vào ngày 31/12/2016	486.608.982	13.047.818.778	258.104.349.703	960.004.787	272.598.782.250

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Vào ngày 01/01/2016	397.112.000	2.382.725.461	117.359.920.479	49.909.091	120.189.667.031
Vào ngày 31/12/2016	397.112.000	2.695.017.132	147.991.978.423	49.909.091	151.134.016.646

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị còn lại của phương tiện truyền dẫn dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 108.089.301.833 VND (vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 75.206.716.887 VND) – Xem thêm mục 5.18.

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2016	478.280.510
Mua trong năm	4.875.629.646
Tại ngày 31/12/2016	5.353.910.156
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2016	382.043.628
Khấu hao trong năm	589.736.593
Tại ngày 31/12/2016	971.780.221
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2016	96.236.882
Tại ngày 31/12/2016	4.382.129.935

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2016	158.390.510
Tại ngày 31/12/2016	413.390.510

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2016 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2016 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	2.053.268.635	(2.052.468.635)	-	800.000
Xây dựng cơ bản dở dang					
- Các công trình phát triển mạng lưới cấp nước	11.588.785.786	49.014.629.194	(52.504.413.465)	(4.194.446.867)	3.904.554.648
- Lắp đặt đồng hồ tổng	96.817.306	5.630.688.262	(5.726.205.568)	-	1.300.000
- Sửa chữa ống mục	5.404.201.569	26.713.189.880	(25.184.681.188)	(851.460.023)	6.081.250.238
	17.089.804.661	83.411.775.971	(85.467.768.856)	(5.045.906.890)	9.987.904.886

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn**5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	47.311.856.329	48.878.961.856
Công ty Cổ phần Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	3.504.500.174	3.067.245.634
Công ty Công trình Giao thông Công Chính	-	12.502.927
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty TNHH Đạt Đức	11.290.464.454	5.582.969.321
Các nhà cung cấp khác	23.875.340.921	25.433.892.721
	85.982.161.878	82.975.572.459

5.12.2 Phải trả người bán dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên	1.877.270.000	2.444.037.487
	1.877.270.000	2.444.037.487

5.12.3 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>		
Người mua trả tiền trước là phí gán đồng hồ nước chi tiết như sau:		
Công ty TNHH MTV An Phú	429.989.005	-
Khu Quản lý Giao Thông Đô Thị Số 2	211.728.364	-
Ban Quản lý Đầu tư Quận 9	74.287.443	834.523.000
Ban Quản lý dự án Cải tạo Kênh Ba Bò	-	1.007.216.732
Các khách hàng khác	1.127.293.232	1.551.725.703
	1.843.298.044	3.393.465.435

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016		Số phát sinh trong năm			31/12/2016	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Bù trừ số nợ thừa VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
- Thuế GTGT tạm nộp tiền đền bù đường ống cấp nước		(1.143.859.987)	-	-	(74.287.761)	-	(1.218.147.748)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.811.557.194	-	3.485.931.532	-	(5.062.213.465)	2.235.275.261	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	(517.479.829)	1.760.247.225	(677.971.791)	(1.029.615.027)	-	(464.819.422)
- Các loại phí, lệ phí khác	5.373.756.194	-	55.216.790.713	-	(55.168.486.409)	5.422.060.498	-
Cộng	9.185.313.388	(1.661.339.816)	60.462.969.470	(677.971.791)	(61.334.602.662)	7.657.335.759	(1.682.967.170)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng bán nước sạch là 5% và hoạt động khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, Công ty được áp dụng mức thuế suất là 10% từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% từ năm 2009 đến năm 2017. Nhưng do Công ty đã được Kiểm toán Nhà nước kiểm tra đến kỳ tính thuế năm 2013 và Thanh tra Bộ Tài chính kiểm tra kỳ tính thuế năm 2014 nên không điều chỉnh lại mức thuế suất những năm trước. Do đó, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% và giảm 50%.
- Đối với các hoạt động khác, theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

34480
ÔNG T
NHIỆM
M T
VIỆT N
TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.115.160.108	32.722.619.439
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	240.409.431	229.479.385
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	18.355.569.539	32.952.098.824
Trong đó:		
- Thu nhập được ưu đãi thuế TNDN	1.148.357.683	2.467.667.533
- Thu nhập không được ưu đãi thuế TNDN	17.207.211.856	30.484.431.291
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi	5%	5%
- Thuế suất thuế TNDN không được ưu đãi	20%	22%
	3.498.860.255	6.829.958.261
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước	(12.928.723)	-
Tổng thuế TNDN còn phải nộp	3.485.931.532	6.829.958.261

Thuế bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hoạt động mua, bán nước sạch với mức 10% trên giá bán nước.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.15 Phải trả người lao động

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền lương còn phải trả	8.396.430.116	15.216.399.945
Lương tháng 13	4.017.000.000	4.070.886.012
	12.413.430.116	19.287.285.957

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	155.603.374	57.873.503
Các chi phí trích trước liên quan đến việc bồi nhận bồi thường hệ thống cấp nước đã ghi nhận doanh thu khác	471.110.658	-
	626.714.032	57.873.503

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	69.095.423	48.550.709
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.140.556.985	5.230.828.077
Phải trả chi phí cho đội thi công công trình	31.567.376	256.579.228
Phải trả cổ tức	207.758.370	88.571.370
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	552.473.889	480.803.759
Phải trả khác	80.878.271	231.152.374
	7.082.330.314	6.336.485.517

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên		
Phải trả cổ phần hóa	-	30.000.000.000
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 2 (*)	13.546.336.211	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (*)	1.001.126.841	11.358.284.747
Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công Nghệ Cao (*)	326.233.149	-
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	849.201.517	1.273.802.276
	15.722.897.718	42.632.087.023

(*) Số tiền nhận từ việc bồi thường di dời tuyến ống cấp nước và sẽ được ghi tăng thu nhập khác khi hoàn tất hồ sơ bàn giao mặt bằng.

5.17.3 Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.18 Vay ngắn hạn, dài hạn**5.18.1 Vay ngắn hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả cho bên liên quan</i>				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên <i>Xem thêm mục 5.18.2</i>	6.157.263.648	6.157.263.648	11.252.566.233	11.252.566.233
<i>Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác</i>				
Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn <i>Xem thêm thuyết minh 5.18.2</i>	7.796.036.000	7.796.036.000	797.430.000	797.430.000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóng Thần <i>Xem thêm thuyết minh 5.18.2</i>	128.414.000	128.414.000	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức <i>Xem thêm thuyết minh 5.18.2</i>	138.586.000	138.586.000	-	-
	14.220.299.648	14.220.299.648	12.049.996.233	12.049.996.233

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2106 VND	Kết chuyển từ vay dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2016 VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan	11.252.566.233	6.157.263.648	(11.252.566.233)	6.157.263.648
Vay dài hạn đến hạn trả cho các tổ chức khác	797.430.000	7.265.606.000	-	8.063.036.000
	12.049.996.233	13.422.869.648	(11.252.566.233)	14.220.299.648

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.18.2 Vay dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên <i>Xem thêm thuyết minh 5.18.1</i>	13.098.334.969	13.098.334.969	19.255.598.617	19.255.598.617
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác				
Vay dài hạn ngân hàng				
Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn <i>Xem thêm thuyết minh 5.18.1</i>	62.253.800.571	62.253.800.571	27.910.297.425	27.910.297.425
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP (c) Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sông Thần <i>Xem thêm thuyết minh 5.18.1</i>	4.494.560.605	4.494.560.605	-	-
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP (d) Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức <i>Xem thêm thuyết minh 5.18.1</i>	4.850.581.873	4.850.581.873	-	-
	84.697.278.018	84.697.278.018	47.165.896.042	47.165.896.042

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn như sau:

- (a) Khoản vay dài hạn Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo nhiều hợp đồng vay chi tiết như sau:

Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
 Thời hạn vay : 10 năm.
 Lãi suất vay : Từ 5,4%/năm đến 11,4%/ năm.
 Hình thức đảm bảo : Bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 Số dư tại ngày 31/12/2016 : 13.098.334.969 VND.

- (b) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201501035/HĐTĐ ngày 16 tháng 11 năm 2015 được chi tiết như sau:

Mục đích vay : Đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước.
 Thời hạn vay : 10 năm.
 Lãi suất vay : 7,8%/năm.
 Hình thức đảm bảo : Bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 Hạn mức vay : 85.000.000.000 VND.
 Số dư tại ngày 31/12/2016 : 62.253.800.571 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

(c) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóng Thần theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14 tháng 12 năm 2016 được chi tiết như sau:

Mục đích vay	: Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.
Thời hạn vay	: 10 năm.
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định áp dụng năm đầu tiên là 7,5%/năm. Sau 1 năm, áp dụng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm.
Hình thức đảm bảo	: Bảng tài sản hình thành từ vốn vay.
Hạn mức vay	: 46.646.000.000 VND.
Số dư tại ngày 31/12/2016	: 4.494.560.605 VND.

(d) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức theo hợp đồng vay số 0038/042/16/246 ngày 11 tháng 11 năm 2016 được chi tiết như sau

Mục đích vay	: Thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.
Thời hạn vay	: 10 năm.
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định áp dụng năm đầu tiên là 7,5%/năm. Sau 1 năm, áp dụng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm.
Hình thức đảm bảo	: Bảng tài sản hình thành từ vốn vay.
Hạn mức vay	: 27.712.000.000 VND.
Số dư tại ngày 31/12/2016	: 4.850.581.873 VND.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến trên 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2016			
Vay dài hạn bên liên quan	19.255.598.614	6.157.263.648	13.098.334.966
Vay dài hạn ngân hàng	79.661.979.052	8.063.036.000	71.598.943.052
	98.917.577.666	14.220.299.648	84.697.278.018
Tại ngày 01/01/2016			
Vay dài hạn bên liên quan	30.508.164.850	11.252.566.233	19.255.598.617
Vay dài hạn ngân hàng	28.707.727.425	797.430.000	27.910.297.425
	59.215.892.275	12.049.996.233	47.165.896.042

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	01/01/2016 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn VND	31/12/2016 VND
Vay dài hạn bên liên quan	19.255.598.617	-	-	(6.157.263.648)	13.098.334.969
Vay dài hạn ngân hàng	27.910.297.425	80.954.251.624	(30.000.000.000)	(7.265.606.000)	71.598.943.049
	47.165.896.042	80.954.251.624	(30.000.000.000)	(13.422.869.648)	84.697.278.018

095-C
TY
HỮU HẠ
TOÁN
T NAM
HỒ CHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.18.3 Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2016 VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2016 VND
Quỹ khen thưởng	703.039.857	3.000.000.000	(2.888.494.749)	814.545.108
Quỹ phúc lợi	1.701.014	1.235.886.012	(161.372.000)	1.076.215.026
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	594.000.000	(594.000.000)	-
	704.740.871	4.829.886.012	(3.643.866.749)	1.890.760.134

5.20 Vốn chủ sở hữu ("CSH")**5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước				
Tại ngày 01/01/2015	85.000.000.000	31.479.447.888	32.182.256.159	148.661.704.047
Lãi trong năm	-	-	25.892.661.178	25.892.661.178
Tăng do thuế TNDN được ưu đãi chuyển sang quỹ đầu tư phát triển theo Kiểm toán Nhà Nước	-	419.503.480	(419.503.480)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.454.718.117)	(5.454.718.117)
Chia cổ tức	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	85.000.000.000	31.898.951.368	42.000.695.740	158.899.647.108
Năm nay				
Tại ngày 01/01/2016	85.000.000.000	31.898.951.368	42.000.695.740	158.899.647.108
Lãi trong năm	-	-	14.629.228.576	14.629.228.576
Tăng do thuế TNDN được ưu đãi chuyển sang quỹ đầu tư phát triển theo Kiểm toán Nhà nước	-	167.514.301	(167.514.301)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.829.886.012)	(4.829.886.012)
Chia cổ tức	-	-	(36.550.000.000)	(36.550.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	85.000.000.000	32.066.465.669	15.082.524.003	132.148.989.672

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH một thành viên	43.350.000.000	51,00	43.350.000.000	51,00
Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh	37.547.200.000	44,17	36.647.200.000	43,11
Cổ đông khác	4.102.800.000	4,83	5.002.800.000	5,89
	85.000.000.000	100,00	85.000.000.000	100,00

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2016 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 20.400.000.000
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	: 4.829.886.012

Ngoài ra, Công ty cũng tạm ứng cổ tức năm 2016 cho các cổ đông với số tiền 16.150.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 033/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 12 năm 2016.

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**5.21.1 Tài sản thuê ngoài**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Giá trị tài sản thuê	79.359.948.071	99.045.479.199

Công ty thuê mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên thuê theo hợp đồng thuê số 3468 ngày 28 tháng 6 năm 2016, bổ sung phụ lục số 7860/HĐ-TCT-KTTC và 7909/HĐ-TCT-KKTC ngày 30 tháng 12 năm 2016. Thời hạn thuê là 1 năm.

5.21.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	Nguyên nhân xóa số
Phải thu thương mại			
Các khách hàng mua nước sạch	2.218.717.386	-	Không thể thu hồi
Gắn đồng hồ nước trả góp	46.995.022	-	Không thể thu hồi
	2.265.712.408	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	601.008.244.010	521.184.412.282
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và dịch vụ	8.105.835.512	8.008.030.886
	<u>609.114.079.522</u>	<u>529.192.443.168</u>

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hàng bán bị trả lại	79.792.063	56.106.630
Giảm giá hàng bán	111.434.973	36.630.412
	<u>191.227.036</u>	<u>92.737.042</u>

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	417.442.965.166	344.077.039.519
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước và dịch vụ	5.015.058.872	5.463.939.667
	<u>422.458.024.038</u>	<u>349.540.979.186</u>

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	<u>3.439.951.464</u>	<u>5.883.397.334</u>

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	<u>5.753.288.487</u>	<u>3.546.780.599</u>

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	44.459.632.773	42.935.194.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.783.226.668	38.182.023.270
Chi phí gán đồng hồ nước miễn phí	34.725.108.463	39.284.983.201
Chi phí thuê tài sản cố định	10.505.383.772	6.635.656.090
Chi phí bán hàng khác	11.173.340.539	9.438.802.017
	<u>144.646.692.215</u>	<u>136.476.659.526</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.504.146.577	18.808.559.711
Chi phí bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	4.094.400.000	3.514.200.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.253.780.725	760.667.309
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.317.218.820	13.119.535.562
	38.169.546.122	36.202.962.582

6.8 Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước	15.584.061.530	22.627.741.080
Thu nhập từ truy thu tiền nước	2.543.850.805	1.825.466.561
Thu nhập nhượng bán vật tư, thanh lý vật tư	1.666.116.302	78.334.212
Thu nhập khác	191.185.889	416.960.422
	19.985.214.526	24.948.502.275

6.9 Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhượng bán, thanh lý vật tư	1.082.743.385	75.383.987
Chi phí di dời hệ thống cấp nước	856.353.956	874.842.996
Chi phí từ truy thu tiền nước	530.145.228	356.345.929
Chi phí khác	736.064.937	134.931.491
	3.205.307.506	1.441.504.403

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.629.228.576	25.892.661.178
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.829.886.012)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.629.228.576	21.062.775.166
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.721	2.478

Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 là 4.829.886.012 VND, vì vậy lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm đi một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 3.046 VND xuống còn 2.478 VND. Và trong năm này, Công ty vẫn chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của kết quả kinh doanh năm 2016.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.500.000	8.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.500.000	8.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn vốn nước sạch	417.442.965.166	344.077.039.519
Chi phí nguyên vật liệu	34.902.981.142	37.652.701.222
Chi phí nhân công	60.109.988.350	58.025.094.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.037.007.393	38.942.690.579
Chi phí sửa chữa ổng mục	627.688.438	701.244.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.366.280.894	24.780.047.971
Chi phí khác	18.787.350.992	18.041.782.649
	605.274.262.375	522.220.601.294

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	80.954.251.624	28.707.727.425
	80.954.251.624	28.707.727.425

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	41.252.566.233	13.009.791.863
	41.252.566.233	13.009.791.863

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, trái phiếu, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Các khoản vay	14.220.299.648	58.007.370.746	26.689.907.272	98.917.577.666
Phải trả người bán	85.982.161.878	1.877.270.000	-	87.859.431.878
Chi phí phải trả	626.714.032	-	-	626.714.032
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.253.002.632	15.722.897.018	-	21.975.900.350
	107.082.178.190	75.607.537.764	26.689.907.272	209.379.623.926
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Các khoản vay	12.049.996.233	28.707.727.425	18.458.168.617	59.215.892.275
Phải trả người bán	82.975.572.459	2.444.037.487	-	85.419.609.946
Chi phí phải trả	57.873.503	-	-	57.873.503
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.718.559.679	42.632.087.023	-	48.350.646.702
	100.802.001.874	73.783.851.935	18.458.168.617	193.044.022.426

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.9).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2016 và 31/12/2015

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	10.405.040.143	4.582.952.674	10.405.040.143	4.582.952.674
Các khoản phải thu khác	2.012.512.940	3.175.425.660	2.012.512.940	3.175.425.660
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư ngắn hạn	12.065.511.818	76.202.956.146	12.065.511.818	76.202.956.146
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.360.615.058	37.971.957.926	11.360.615.058	37.971.957.926
Tổng cộng	35.843.679.959	121.933.292.406	35.843.679.959	121.933.292.406
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay	98.917.577.666	59.215.892.275	98.917.577.666	59.215.892.275
Phải trả người bán	87.859.431.878	85.419.609.946	87.859.431.878	85.419.609.946
Chi phí phải trả	626.714.032	57.873.503	626.714.032	57.873.503
Phải trả, phải nộp khác	21.975.900.350	48.350.646.702	21.975.900.350	48.350.646.702
Tổng cộng	209.379.623.926	193.044.022.426	209.379.623.926	193.044.022.426

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác**

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phải sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	<u>3.451.254.366</u>	<u>3.300.544.447</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên		
<i>Mua hàng, dịch vụ</i>		
Mua sỉ nước sạch	424.380.784.087	344.077.039.519
Mua vật tư	4.877.818.000	6.350.839.000
Mua tài sản	13.392.659.622	-
Thuê tài sản	10.505.383.772	6.635.656.090
Lãi vay phát sinh	2.562.289.615	3.506.634.882
Chia cổ tức	18.640.500.000	5.202.000.000
Khác	84.200.000	38.400.000
<i>Bán hàng, dịch vụ</i>		
Lắp đặt trụ cứu hỏa	-	91.501.005
Tư vấn quản lý dự án	588.761.817	-
Công ty Cổ phần Cơ Khí Công Trình Cấp Nước		
<i>Mua hàng và dịch vụ</i>		
Mua vật tư	823.916.000	-
Mua dịch vụ	8.153.475.410	-

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thị trường.

Công nợ phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên		
Phải thu khách hàng – <i>Xem mục 5.2</i>	1.239	-
Phải thu khác – <i>Xem thêm mục 5.5</i>	168.712.301	55.147.300
Phải trả người bán – <i>Xem thêm mục 5.12</i>	(49.189.126.329)	(51.322.999.343)
Phải trả khác – <i>Xem thêm mục 5.17</i>	-	(30.000.000.000)
Vay phải trả – <i>Xem thêm mục 5.18</i>	(19.255.598.617)	(30.508.164.850)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
Trả trước người bán – <i>Xem thêm mục 5.4</i>	29.209.787	29.209.787
Công ty Cổ phần Cơ Khí Công Trình Cấp Nước		
Phải trả người bán – <i>Xem thêm mục 5.12</i>	(3.504.500.174)	(3.067.245.634)
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh		
Phải trả người bán – <i>Xem thêm mục 5.12</i>	-	(12.502.927)

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thới, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực: cung cấp nước sạch
- Lĩnh vực: gắn đồng hồ nước và dịch vụ khách

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cung cấp nước sạch	Gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác	Cộng
	VND	VND	VND
Năm 2016			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	600.828.915.392	8.093.937.094	608.922.852.486
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	600.828.915.392	8.093.937.094	608.922.852.486
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(417.442.965.166)	(5.015.058.872)	(422.458.024.038)
Lãi gộp theo bộ phận	183.385.950.226	3.078.878.222	186.464.828.448
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(182.816.238.337)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.648.590.111
Doanh thu hoạt động tài chính			3.439.951.464
Chi phí tài chính			(5.753.288.487)
Thu nhập khác			19.985.214.526
Chi phí khác			(3.205.307.506)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.485.931.532)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			14.629.228.576
Năm 2015			
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	521.100.890.715	7.998.815.411	529.099.706.126
DT thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	521.100.890.715	7.998.815.411	529.099.706.126
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	(344.077.039.519)	(5.463.939.667)	(349.540.979.186)
Lãi gộp theo bộ phận	177.023.851.196	2.534.875.744	179.558.726.940
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(172.679.622.108)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.879.104.832
Doanh thu hoạt động tài chính			5.883.397.334
Chi phí tài chính			(3.546.780.599)
Thu nhập khác			24.948.502.275
Chi phí khác			(1.441.604.403)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(6.829.958.261)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			25.892.661.178

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8, đường Khổng Tử, phường Bình Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

9.3 Số liệu so sánh

Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 là 4.829.886.012 VND, vì vậy lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm đi một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 3.046 VND xuống còn 2.478 VND.

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.046	(568)	2.478

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9.5 Thông tin khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 54.089.400.412 VND, do trong năm Công ty đã sử dụng tiền để chi trả trước hạn khoản vay dài hạn, đồng thời các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản nợ do mua sỉ nước sạch, vật tư, tài sản cố định từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên. Ban giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty.



NGUYỄN THỊ NGỌC LÀNH
Người lập



NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH
Kế toán trưởng



HUYNH TUẤN ANH
Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

NĂM 2016

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		690.054.009.077	604.780.539.356
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(538.227.200.825)	(435.143.106.441)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.543.452.759)	(51.142.372.569)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.677.814.684)	(3.506.634.882)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.062.213.465)	(9.148.672.464)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.601.136.961	11.137.362.968
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(116.553.803.513)	(87.254.014.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(3.409.339.208)	29.723.101.914
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(95.373.968.738)	(50.359.358.794)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.430.000	27.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.694.142.605)	(64.198.990.666)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		83.831.586.932	90.017.442.133
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.758.218.360	7.661.257.680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.472.876.051)	(16.852.049.647)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		80.954.251.624	28.707.727.425
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41.252.566.233)	(13.009.791.863)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.430.813.000)	(10.221.215.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.270.872.391	5.476.720.286
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(26.611.342.868)	18.347.772.553
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.971.957.926	19.624.185.373
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		11.360.615.058	37.971.957.926

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Tuấn Anh

